TÒA ÁN ND HUYỆN VĨNH LỘC **TỈNH THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 11 /9/2023
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH LỘC, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hương Giang

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trịnh Văn Dũng

Bà Mai Thị Trang

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Lệ Thuỷ – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Thuý – Kiểm sát viên.

Trong ngày 11 tháng 9 năm 2023 tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa đã xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 38/2023/TLST- HNGĐ ngày 29 tháng 3 năm 2023 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con", theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2023/QĐXXST - HNGĐ ngày 08 tháng 8 năm 2023 và quyết định hoãn phiên toà số 20/2023/QĐST – HNGĐ ngày 23 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Phạm Thị N – sinh năm 1988

Nơi ĐKHKTT: Thôn P, xã N, huyện V, tỉnh T.

Tạm trú: Thôn 14 , xã Đ, huyện Đ, tỉnh K.

Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn:* Anh Lê Văn D – sinh năm 1986.

Nơi ĐKHKTT và nơi ở hiện nay: Thôn P, xã N, huyện V, tỉnh T.

Vắng mặt tại phiên toà lần thứ 2 không có lý do.

NỘI DUNG CỦA VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện đề ngày 29 tháng 3 năm 2023, bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Phạm Thị N trình bày:

- Về hôn nhân: Chị Phạm Thị N và anh Lê Văn D kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại UBND xã V (nay là xã N), huyện V, tỉnh T vào ngày 11/3/2010. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau hoà thuận, hạnh phúc đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn không thể hàn gắn được. Nguyên nhân: Do vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm trong cuộc sống cũng như trong công việc làm ăn. Từ cuối năm 2020 đến nay vợ chồng chị đã sống ly thân không ai quan tâm đến ai nữa. Đến nay chị N xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, hạnh phúc gia đình không có, vợ chồng không còn yêu thương, quan tâm đến nhau nữa nên chị N đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Lê Văn D.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên là: Lê Anh T – sinh ngày 26/01/2011 (giới tính: Nam) và Lê Thị Khánh H – sinh ngày 04/6/2018 (giới tính: Nữ). Hiện nay các cháu phát triển bình thường về thể lực và trí lực. Từ khi vợ chồng ly thân cháu T và cháu H ở cùng với chị N. Khi ly hôn chị N đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu H, giao cho anh D trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu T, hai bên không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau.

- Về tài sản chung, công nợ chung: Vợ chồng tự thoả thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là anh Lê Văn D đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vắng mặt không có lý do, không nộp văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và các tài liệu chứng cứ kèm theo nên Tòa án không thu thập được nguyện vọng của anh Lê Văn D.

Tại Biên bản xác minh ngày 19/4/2023, UBND xã N, huyện V, tỉnh T nơi anh D và chị N có đăng ký hộ khẩu thường cho biết: Chị Phạm Thị N và anh Lê Văn D có đăng ký kết hôn tại UBND xã V (nay là xã N), huyện V vào ngày 11/3/2010. Sau khi kết hôn chị N về nhà anh D sinh sống cùng với anh D và bố mẹ chồng. Vợ chồng anh D, chị N sinh sống cùng bố mẹ chồng được một thời gian thì hai vợ chồng vào tỉnh K làm ăn. Sau một thời gian thì anh D về quê ở xã N, huyện Vĩnh Lộc sinh sống, chị N và các con vẫn ở tỉnh K. Về nguyên nhân vợ chồng anh D, chị N mâu thuẫn thì chính quyền địa phương không nắm được. Vợ chồng chị N, anh D có 02 con chung tên là Lê Anh T – sinh ngày 26/01/2011 (giới tính: Nam) và Lê Thị Khánh H – sinh ngày 04/6/2018 (giới tính: Nữ), các cháu ở cùng với chị N tại tỉnh K. Về điều kiện kinh tế: chị N, anh D không có nhà, đất tại xã N, hiện nay anh D vẫn sống chung

với bố mẹ đẻ. Anh D làm nhôm kính tại nhà ở thôn P, xã N, công việc ổn định, chính quyền địa phương không nắm được thu nhập của anh D như thế nào. Chị N trước ở thôn thôn P làm nghề tự do, nhưng hiện nay chị N không ở xã N nữa nên chính quyền địa phương không biết chị N làm nghề gì, thu nhập như thế nào.

Tại Biên bản xác minh ngày 12/7/2023, UBND xã N, huyện V, tỉnh T cho biết: Hiện nay anh D và cháu Lê Anh T đang sinh sống tại thôn P, xã N, cháu T về ở với anh D từ khi nghỉ hè (tháng 6/2023) đến nay. Chị N và cháu Lê Thị Khánh H vẫn đang sinh sống tại tỉnh K.

Tại đơn xin xác nhận ngày 08/8/2023 của chị Phạm Thị N được chính quyền địa phương thôn 14 và UBND xã Đ, huyện Đ, tỉnh K xác nhận: Trước đây vợ chồng chị N, anh D và hai con sinh sống tại thôn 14, xã Đ, sau một thời gian anh D về quê tại xã N, huyện V, tỉnh T sinh sống, 03 mẹ con chị N vẫn sinh sống tại xã Đ. Từ khi nghỉ hè (tháng 6/2023) cháu Lê Anh T về quê ở cùng với anh Lê Văn D. Về điều kiện kinh tế, chị N làm nghề buôn bán, công việc và thu nhập ổn định. Chị N, anh D không có nhà đất tại xã Đ, mẹ con chị N ở cùng với bố mẹ đẻ của chị N, hiện nay ông bà khoẻ mạnh nên giúp đỡ mẹ con chị N cả về kinh tế lẫn tinh thần. Chị N đủ điều kiện để trực tiếp nuôi dưỡng cháu Lê Thị Khánh H.

Tại phiên tòa chị Phạm Thị N vắng mặt, nhưng tại đơn xin xét xử vắng mặt chị Phạm Thị N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Lộc phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến phiên tòa hôm nay, thấy rằng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và thư ký Tòa án đã thực hiện đúng nhiệm vụ và quyền hạn của mình và tuân theo đúng quy định của pháp luật Tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn đã tuân theo đúng quy định của pháp luật, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 02 không có lý do.

- Về nội dung: Qua nghiên cứu hồ sơ cũng như tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Phạm Thị N, xử cho chị Phạm Thị N được ly hôn anh Lê Văn D.

Giao con chung là Lê Thị Khánh H – sinh ngày 04/6/2018 (giới tính: Nữ) cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, giao con chung là Lê Anh T – sinh ngày 26/01/2011 (giới tính: Nam) cho anh D trực tiếp nuôi dưỡng đến khi các con đủ 18 tuổi hoặc khi có sự thay đổi khác. Hai bên không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau.

-Về án phí: Chị Phạm Thị N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và trong quá trình giải quyết vụ án Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Về quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách đương sự và thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Phạm Thị N có đơn khởi kiện về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con đối với anh Lê Văn D có hộ khẩu thường trú tại xã N, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa. Căn cứ khoản 1 điều 28, điểm a khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 điều 39, điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định đây là vụ án: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa.

Anh Lê Văn D đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật nhưng vẫn cố tình không nộp cho Tòa án văn bản trình bày ý kiến của mình, vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Các thủ tục đã được tiến hành đảm bảo theo quy định tại Điều 177 của Bộ luật tố tụng dân sự chứng tỏ anh D cố tình trốn tránh. Chị Phạm Thị N có đơn xin xét xử vắng mặt, anh D không có mặt theo quyết định của Toà án. Vì vậy, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt chị N, anh D là đúng theo quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Chị Phạm Thị N và anh Lê Văn D kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V (nay là xã N), huyện V, tỉnh T vào ngày 11/3/2010. Xác định quan hệ hôn nhân giữa chị Phạm Thị N và anh Lê Văn D là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống do vợ chồng bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên cãi vã lẫn nhau. Mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng nhất từ năm 2020, anh D đã bỏ về quê ở xã N, huyện V để sinh sống, vợ chồng không còn quan tâm đến nhau nữa. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2020 đến nay. Chị Phạm Thị N xét thấy đến nay tình cảm vợ chồng giữa chị và anh D không còn nữa nên đề nghị được giải quyết ly hôn anh D. Quá trình giải quyết vụ án anh D đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng không đến Tòa án làm việc để trình bày quan điểm cũng như tham gia các phiên hòa giải, điều đó thể hiện anh D không quan tâm đến việc Tòa án đang giải quyết vụ án, không có thiện chí hàn gắn mối quan hệ hôn nhân giữa vợ chồng.

Hội đồng xét xử xét thấy: Cuộc sống hôn nhân giữa chị Phạm Thị N và anh Lê Văn D đã thực sự tan vỡ, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình xử cho chị Phạm Thị N được ly hôn anh Lê Văn D là phù hợp.

[3] Về con chung: Chị Phạm Thị N và anh Lê Văn D có 02 con chung tên là Lê Anh T – sinh ngày 26/01/2011 (giới tính: Nam) và Lê Thị Khánh H – sinh ngày 04/6/2018 (giới tính: Nữ). Các con phát triển bình thường về thể lực và trí lực. Từ khi vợ chồng sống ly thân nhau cả hai con đều ở cùng với chị N, nhưng từ khi được nghỉ hè (tháng 6/2023) cháu T đã về ở với anh D tại thôn P, xã N. Khi ly hôn chị N có yêu cầu và theo nguyện vọng của cháu T là giao cho anh D trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Lê Anh T, giao cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Lê Thị Khánh H. Hai bên không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau.

Hội đồng xét xử xét thấy: Quá trình giải quyết vụ án không thu thập được nguyện vọng của anh D. Tuy nhiên xét điều kiện, hoàn cảnh để đảm bảo cuộc sống sinh hoạt và phát triển cho các cháu bé, thấy rằng: Chị N và anh D đều có công ăn việc làm, có thu nhập ổn định. Hiện tại cháu Lê Anh T đang được anh D trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc; cháu Lê Thị Khánh H đang được chị N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, cuộc sống sinh hoạt và học tập của các cháu đang ổn định. Các cháu phát triển tốt về thể chất cũng như tinh thần. Cháu T cũng có nguyện vọng được ở với bố. Nguyện vọng của chị N và cháu T là hoàn toàn chính đáng. Để không làm xáo trộn cuộc sống sinh hoạt, không gây ảnh hưởng đến tâm lý và sự phát triển bình thường của các cháu bé về mọi mặt, cũng như để san sẻ bớt gánh nặng cho chị N và đảm bảo cuộc sống tốt nhất cho các con. Do đó, giao cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng cháu Lê Thị Khánh H, giao cho anh D trực tiếp nuôi dưỡng cháu Lê Anh T. Hai bên không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau là có căn cứ, phù hợp với quy định tại điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình.

Chị Phạm Thị N, anh Lê Văn D có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được ngăn cấm, cản trở và anh, chị có quyền làm đơn xin thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định tại điều 82 và điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về tài sản chung và công nợ chung: Chị Phạm Thị N không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Chị Vũ Thị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng: Khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144; khoản 4 Điều 147; điểm a, b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 5, khoản 1 Điều 6, điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Về hôn nhân: Xử cho chị Phạm Thị N được ly hôn anh Lê Văn D.

2. Về con chung:

2.1. Giao con chung là Lê Thị Khánh H – sinh ngày 04/6/2018 (giới tính: Nữ) cho chị Phạm Thị N trực tiếp nuôi dưỡng, giao con chung là Lê Anh T – sinh ngày 26/01/2011 (giới tính: Nam) cho anh Lê Văn D trực tiếp nuôi dưỡng đến khi các con đủ 18 tuổi hoặc khi có sự thay đổi khác.

2.2. Chị Phạm Thị N và anh Lê Văn D không phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

2.3. Chị Phạm Thị N và anh Lê Văn D có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được ngăn cấm, cản trở anh, chị thực hiện quyền này và anh, chị có quyền làm đơn xin thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí: Chị Phạm Thị N phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng). Nhưng chị N đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0004855 ngày 29/3/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa. Chị N đã nộp đủ tiền án phí.

Anh Lê Văn D không phải nộp tiền án phí HNGĐ sơ thẩm.

Án xử công khai sơ thẩm vắng mặt nguyên đơn, bị đơn. Chị Phạm Thị N, anh Lê Văn D có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014 thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo

quy định tại điều 6, 7 và 9 luật thi hành án dân sự và điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật thi hành án.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Vĩnh Lộc;
- UBND xã Ninh Khang;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện Vĩnh Lộc;
- Lưu hồ sơ vụ án

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Hương Giang